

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 154/2024/HS-ST
Ngày 19/12/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoan và ông Tạ Minh Tiếp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thanh Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Ngày 19/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 132/2024/TLST-HS ngày 25/10/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2024/QĐXXST-HS ngày 11/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/HSST-QĐ ngày 25/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, đối với:

Bị cáo: *Phạm Văn Q*, sinh năm 1988; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKKHKT, chỗ ở: thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Trình độ văn hoá: 9/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Phạm Văn T và con bà Trần Thị N; Có vợ là Nguyễn Thị Quỳnh L, sinh năm 1986; Có 02 người con, con lớn sinh năm 2012 và con nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giữ từ ngày 06/8/2024 đến ngày 09/8/2024 chuyển tạm giam, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện V, tỉnh Hưng Yên.
Có mặt

Bị hại: *Anh Nguyễn Văn T1*, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. *Vắng mặt*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị N, sinh năm 1964; Địa chỉ: thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt*

Người làm chứng:

1. Anh Lê Văn T2, sinh năm 1988; Địa chỉ: thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

2. Anh Lê Trọng H, sinh năm 1989; Địa chỉ: thôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

(Đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Phạm Văn Q, sinh năm 1988 có hộ khẩu thường trú (HKTT) tại thôn H, xã T, huyện V, là người không có nghề nghiệp ổn định, lao động tự do. Khoảng 07 giờ ngày 29/5/2023, Q đi bộ đến chơi ở nhà anh Lê Văn T2, sinh năm 1986 ở cùng thôn. Khoảng 07 giờ 20 phút cùng ngày, có anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986, HKTT: ấp Đ, xã T, điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, màu đen - bạc, biển số 89N4-0419 cũng đến chơi ở nhà anh T2. Tất cả cùng ngồi uống nước, sau đó cùng nhau đi ăn sáng, anh T1 điều khiển xe mô tô của anh T1 chở Q, còn anh T2 một mình đi xe mô tô của anh T2. Đến nơi ăn sáng, gặp anh Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1989, HKTT: xóm K, thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Tất cả 4 người cùng nhau ăn sáng xong, quay về nhà của anh T2 uống nước. Khi về nhà anh T2, anh T1 có dựng chiếc xe mô tô của mình ở sân nhà anh T2 và để chìa khóa xe ở bàn uống nước. Sau đó, anh T1 cùng với anh T2 đi bộ ra ngoài có việc, chỉ còn Q và anh H1 ở lại tại nhà anh T2. Q thấy anh T1 đã đi ra ngoài, để lại chìa khóa xe như nêu ở trên; nên đã nảy sinh ý định sẽ chiếm đoạt chiếc xe của anh T1 để mang bán lấy tiền tiêu sài cá nhân. Q cầm chìa khóa xe của anh T1, đồng thời nói với anh H1 là mượn xe mô tô của anh T1 đi mua nước để uống, thuốc lá để hút, nhằm che dấu hành vi của mình. Q nhanh chóng đi ra chỗ anh T1 dựng xe, dùng chìa khóa để mở ổ khóa điện, nổ máy và điều khiển xe mô tô của anh T1 đi đến nhà chị Nguyễn Thị Quỳnh L (là vợ của Q) ở tổ dân phố Đ, thị trấn P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Khoảng 11 giờ 00 phút cùng ngày, anh T1 quay lại nhà anh T2 nhưng không thấy chiếc xe mô tô của mình nên đã hỏi anh H1 thì được biết là Q đã điều khiển xe đi. Anh T2 gọi điện thoại cho Q nhưng Q không nghe máy và sau đó Q đã tắt máy điện thoại để không liên lạc được. Đến chiều cùng ngày, Q mở cốp xe của anh T1 ra, thấy bên trong có: 01 giấy đăng ký xe Honda WAVE S, màu đen bạc, biển số: 89N4-0419; số tiền 400.000đ; 01 dây chuyền bằng bạc; 01 ví nữ màu đen có khóa kéo; 04 đồng xu hình tròn bằng kim loại; 01 sổ tiêm chủng mang tên Nguyễn Bảo M; 01 sổ bảo hành xe mô tô mang tên Lê Văn T3. Chị L thấy Q mang xe về, có hỏi nhưng Q nói là xe mua của bạn. Khoảng 10 ngày sau, Q lấy trong cốp xe ra để lại

tại nhà chị L một số tài sản và giấy tờ, gồm: 01 ví nữ màu đen có khóa kéo; 04 đồng xu hình tròn bằng kim loại; 01 sổ tiêm chủng mang tên Nguyễn Bảo M; 01 sổ bảo hành xe mô tô mang tên Lê Văn T3. Còn lại Q mang theo số tiền 400.000đồng, 01 giấy đăng ký xe Honda Wave S mang tên Lê Văn T3, màu đen bạc, biển số: 89N4-0419 và 01 sợi dây chuyền bằng bạc, rồi điều khiển xe mô tô nói trên đi đến thị trấn P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn, bán chiếc xe trên cho 01 người đàn ông (không rõ lai lịch) được số tiền là 3.000.000 đồng; bán cho người đàn ông khác (cũng không rõ lai lịch) 01 dây chuyền bằng bạc được số tiền là 800.000 đồng. Sau đó, Q đi lang thang, làm thuê ở nhiều nơi, đến ngày 06/8/2024, Q bị Cơ quan CSĐT Công an huyện T, tỉnh Bắc Ninh bắt theo Quyết định truy nã của Cơ quan CSĐT Công an huyện V. Số tiền có được từ việc bán tài sản như nêu ở trên và số tiền 400.000 đồng để trong cốp xe của anh T1, Q đã chi tiêu cá nhân hết.

Sau khi sự việc xảy ra, ngày 30/5/2023 anh Nguyễn Văn T1 làm đơn trình báo đến Công an xã T về nội dung vụ việc. Ngày 06/6/2023, Công an xã T bàn giao hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan CSĐT Công an huyện V để giải quyết theo thẩm quyền.

Trong quá trình xác minh giải quyết vụ việc, ngày 14/8/2023 chị Nguyễn Thị Quỳnh L đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan CSĐT Công an huyện V: 01 ví nữ màu đen có khóa kéo, 04 đồng xu hình tròn bằng kim loại, 01 sổ tiêm chủng mang tên Nguyễn Bảo M, 01 sổ bảo hành xe mô tô mang tên Lê Văn T3.

Cơ quan CSĐT Công an huyện V đã yêu cầu định giá tài sản đối với chiếc xe mô tô và 01 sợi dây chuyền bằng bạc của anh T1 bị Q chiếm đoạt. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 51/BKL-ĐGTS ngày 28/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V xác định: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda WAVE S, màu đen bạc, biển số: 89N4-0419, có giá trị là 2.500.000 đồng; còn 01 sợi dây chuyền bằng bạc không có hình ảnh, giấy tờ tài liệu gì chứng minh nên không đủ căn cứ để định giá.

Quá trình điều tra xác định: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda WAVE S, màu đen bạc, biển số: 89N4-0419, là của anh Nguyễn Văn T1 mua của ông Lê Văn T3, HKTT: thôn N, xã L, huyện V từ năm 2011 với số tiền là 17.000.000đ, 2 bên không viết giấy tờ mua bán và anh T1 chưa làm thủ tục sang tên. Còn sợi dây chuyền bằng bạc là anh T1 mua tại chợ M1 Sở với giá 5.000.000 đồng nhưng không nhớ thời gian và tên cửa hàng đã mua, không có hóa đơn kèm theo. Riêng đối với số tiền 400.000 đồng là của anh T1 do anh lao động mà có.

Ngày 05/12/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện V đã trả lại 01 ví nữ màu đen có khóa kéo, 04 đồng xu hình tròn bằng kim loại, 01 sổ tiêm chủng mang tên Nguyễn

Bảo M, 01 sổ bảo hành xe mô tô mang tên Lê Văn T3 cho anh Nguyễn Văn T1. Nay anh T1 yêu cầu Q phải bồi thường trị giá chiếc xe mô tô là 2.500.000 đồng, sợi dây chuyền là 5.000.000 đồng, tiền mặt để trong cốp xe là 400.000 đồng, tổng cộng là 7.900.000 đồng. Vật chứng đã thu giữ chưa xử lý: không có.

Cáo trạng số 137/CT-VKSVG ngày 25/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên truy tố bị cáo Phạm Văn Q về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo thành khẩn nhận tội và khai báo diễn biến hành vi phạm tội như hành vi của bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên truy tố trong bản Cáo trạng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Được sự tác động của bị cáo, bà đã thay mặt bị cáo gặp gỡ và tự nguyện bồi thường cho anh T1 với số tiền là 7.900.000đồng. Bà không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho bà số tiền nói trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Q phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt Phạm Văn Q từ 06 tháng đến 09 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/8/2024. Về trách nhiệm dân sự, đã tự giải quyết xong, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường nên không đặt ra giải quyết. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo nhận thức được lỗi lầm của mình, ăn năn hối cải, xin được giảm nhẹ hình phạt và không có ý kiến tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào chứng cứ và tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật và không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện điều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa: Vắng mặt, người bị hại và những người làm chứng. Qua xem xét sự vắng mặt của họ, Tòa án đã triệu tập, tổng đạt hợp lệ nên xét thấy việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử và tại phiên tòa Kiểm sát viên, bị cáo không yêu cầu hoãn phiên tòa. Sau khi thảo luận tại phòng xử án, căn cứ Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử thống nhất vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp khách quan với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và được chứng minh bằng các chứng cứ khác như: Lời khai của người bị hại, người làm chứng; Kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ căn cứ kết luận: Khoảng 10 giờ 40 ngày 29/5/2023, tại gia đình anh Lê Văn T2 ở thôn H, xã T, huyện V, Phạm Văn Q đã có hành vi bí mật chiếm đoạt 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, màu đen bạc, biển số: 89N4-0419 của anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1987 ở ấp Đ, xã T, trị giá 2.500.000đ; 01 sợi dây chuyền bằng bạc trị giá khoảng 800.000đ và số tiền 400.000đ. Tổng giá trị tài sản, Q chiếm đoạt của anh T1 là 3.700.000đ (Ba triệu, bảy trăm nghìn đồng). Quyết mang bán xe và dây chuyền được số tiền 3.800.000đ. Q đã tiêu xài cá nhân hết số tiền 4.200.000đ nói trên; đến ngày 06/8/2024, Q bị bắt theo quyết định truy nã.

Với hành vi nêu trên của Phạm Văn Q đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang đã truy tố Phạm Văn Q theo tội danh và điều luật áp dụng được thể hiện trong Cáo trạng số 137/CT-VKSVG ngày 25/10/2024 là có căn cứ.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an xã hội, gây tâm lý lo lắng trong quần chúng nhân dân. Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình nhưng cố ý phạm tội, thể hiện bị cáo không chịu rèn luyện bản thân nên cần xử lý nghiêm.

[4]. Đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

4.1. Về nhân thân: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, nhất thời phạm tội.

4.2. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

4.3. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện tác động gia đình bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội gây thiệt hại không lớn; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Bị cáo đã có thời gian phục vụ trong quân đội, được tặng thưởng danh hiệu Chiến sỹ tiên tiến. Do đó, cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, với đặc điểm nhân thân cùng tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã phân tích cũng như việc bị cáo bị bắt theo Lệnh truy nã nên thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo việc giáo dục, cải tạo bị cáo nói riêng và phòng chống tội phạm nói chung.

[5]. Về hình phạt bổ sung, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy, bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, kinh tế gia đình bị cáo khó khăn. Vì vậy, Hội đồng xét xử, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, anh T1 yêu cầu bị cáo phải trả lại cho anh tổng giá trị tài sản là 7.900.000đồng. Ngày 04/11/2024, bà Trần Thị N (mẹ đẻ) của bị cáo đã thay mặt bị cáo bồi thường cho anh T1 toàn bộ số tiền nói trên, anh T1 đã nhận đủ số tiền 7.900.000đồng và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà N, không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho bà số tiền 7.900.000đồng nên không đặt ra giải quyết.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Buộc Phạm Văn Q phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

[8]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

- **Tuyên bố:** Phạm Văn Q phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

- **Xử phạt:** Phạm Văn Q 06 (sáu) tháng tù; Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/8/2024.

2. Về án phí: Buộc Phạm Văn Q phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí Hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 19/12/2024). Bị hại (*vắng mặt*) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS, CA, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- VKS, Công an huyện Văn Giang;
- Chi cục THADS huyện Văn Giang;
- Bị cáo; bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Huân